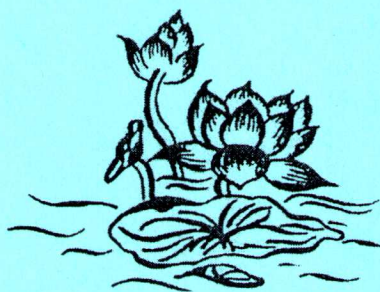


**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC BẠC LIÊU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 THÁNG NĂM 2017**



Nơi nhận báo cáo:

Phòng Kế toán

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, Lê Duẩn, phường 1, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tiền tệ: đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.154.165.704	25.708.605.927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.168.096.996	18.812.907.606
1. Tiền	111		2.779.711.245	2.773.674.885
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.388.385.751	16.039.232.721
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.343.060.833	2.398.498.048
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.078.846.222	776.572.150
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.840.138.377	192.212.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.424.076.234	1.429.713.398
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		6.592.853.121	4.497.200.273
1. Hàng tồn kho	141		6.592.853.121	4.497.200.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.154.754	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.154.754	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.217.021.736	93.505.877.616

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		357.990.656	357.990.656
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		357.990.656	357.990.656
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		85.570.090.926	88.142.399.049
1. Tài sản cố định hữu hình	221		85.519.674.260	88.142.399.049
- Nguyên giá	222		152.697.861.582	149.519.883.502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67.178.187.322)	(61.377.484.453)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		50.416.666	-
- Nguyên giá	228		125.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(74.583.334)	(70.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.282.651.842	243.941.014
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.282.651.842	243.941.014
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.006.288.312	4.761.546.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.006.288.312	4.761.546.897
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		123.371.187.440	119.214.483.543

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.004.364.422	6.887.227.040
I. Nợ ngắn hạn	310		7.954.364.422	6.837.227.040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		46.733.600	187.192.411
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.595.076	8.595.076
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		924.726.126	774.449.501
4. Phải trả người lao động	314		2.490.507.294	2.029.922.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.161.815.783	3.410.907.722
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		321.986.543	426.159.694
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		50.000.000	50.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		50.000.000	50.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.366.823.018	112.327.256.503
I. Vốn chủ sở hữu	410		115.366.823.018	112.327.256.503
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.688.000.000	111.688.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.613.000.000	110.613.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		1.075.000.000	1.075.000.000

2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		719.577.154	426.171.002
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			213.085.501
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.959.245.864	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.959.245.864	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		123.371.187.440	119.214.483.543

Bạc Liêu, ngày 05 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan Hương

Võ Minh Trang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2017**

Đơn vị tiền tệ: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11,707,319,564	11,228,361,791
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,220,644	402,928
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		11,702,098,920	11,227,958,863
4. Giá vốn bán hàng	11		6,697,041,616	6,227,581,302
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		5,005,057,304	5,000,377,561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		212,749,714	141,245,486
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		230,770,882	2,171,221,620
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,843,869,097	1,715,758,807
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25+26)]	30		2,143,167,039	1,254,642,620
11. Thu nhập khác	31		107,738,749	5,185,946
12. Chi phí khác	32		114,082,478	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6,343,729)	5,185,946
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,136,823,310	1,259,828,566
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		427,364,662	251,965,713
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,709,458,648	1,007,862,853
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bạc Liêu, ngày 05 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan Hương

Võ Minh Trang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 THÁNG NĂM 2017

Đơn vị tiền tệ: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35,106,047,403	33,878,912,831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,220,644	10,864,033
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		35,100,826,759	33,868,048,798
4. Giá vốn bán hàng	11		20,332,265,896	19,414,385,577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		14,768,560,863	14,453,663,221
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		611,130,269	293,879,795
7. Chi phí tài chính	22			23,277,449
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		4,011,610,595	4,839,922,060
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6,844,267,442	6,040,925,121
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4,523,813,095	3,843,418,386
11. Thu nhập khác	31		973,284,544	11,647,853
12. Chi phí khác	32		499,080,302	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		474,204,242	11,647,853
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,998,017,337	3,855,066,239
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		999,603,467	771,013,246
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3,998,413,870	3,084,052,993
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bạc Liêu, ngày 05 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan Hương

Võ Minh Trang



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Từ 01/07/2017 Đến 30/09/2017

Mã Hiệu	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền Mặt	485.206.200		3.121.475.881	3.033.671.706	573.010.375	
1111	Tiền Việt Nam	485.206.200		3.121.475.881	3.033.671.706	573.010.375	
112	Tiền gửi Ngân hàng	2.648.094.817		16.854.756.176	17.296.150.123	2.206.700.870	
1121	Tiền Việt Nam	2.648.094.817		16.854.756.176	17.296.150.123	2.206.700.870	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	18.214.360.344		211.091.051	2.037.065.644	16.388.385.751	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	18.214.360.344		211.091.051	2.037.065.644	16.388.385.751	
131	Phải thu của khách hàng	1.048.478.200	58.595.076	13.089.936.623	13.059.568.601	1.078.846.222	58.595.076
133	Thuế GTGT được khấu trừ			659.689.818	609.535.064	50.154.754	
1331	Thuế GTGT được k/trừ của HH,			659.689.818	609.535.064	50.154.754	
138	Phải thu khác	545.957.976		64.407.632	40.920.610	569.444.998	
1388	Phải thu khác	545.957.976		64.407.632	40.920.610	569.444.998	
141	Tạm ứng	202.912.000		623.674.000	541.770.405	284.815.595	
152	Nguyên liệu, vật liệu	4.454.385.811		2.858.414.683	999.864.515	6.312.935.979	
1521	Nguyên vật liệu chính	3.204.669.903		2.140.854.741	789.853.330	4.555.671.314	
1522	Nguyên vật liệu phụ	125.928.522		83.130.331	27.380.980	181.677.873	
1524	Phụ tùng thay thế	375.774.526		117.281.880	6.929.000	486.127.406	
1525	Nguyên vật liệu XDCB	665.073.103		347.990.289	21.158.669	991.904.723	
1528	Nguyên vật liệu khác	82.939.757		169.157.442	154.542.536	97.554.663	
153	Công cụ dụng cụ	50.827.545		272.416.600	165.001.711	158.242.434	
154	Chi phí SXKD dở dang	79.556.568		6.699.063.694	6.656.945.554	121.674.708	
211	TSCĐ hữu hình	152.171.512.685		1.258.348.897	732.000.000	152.697.861.582	
213	TSCĐ vô hình	70.000.000		55.000.000		125.000.000	
2135	Phần mềm máy vi tính	70.000.000		55.000.000		125.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		65.713.126.705	637.840.158	2.177.484.109		67.252.770.656
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		65.643.126.705	637.840.158	2.172.900.775		67.178.187.322

Mã Hiệu	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		70.000.000		4.583.334		74.583.334
241	<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	471.061.089		1.851.939.650	1.040.348.897	1.282.651.842	
242	<i>Chi phí trả trước</i>	3.717.028.396		3.981.296.869	1.692.036.953	6.006.288.312	
244	<i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	567.013.054		5.053.676	2.251.089	569.815.641	
331	<i>Phải trả cho người bán</i>	1.764.990.395	15.820.625	6.336.980.587	5.934.754.924	2.198.129.033	46.733.600
333	<i>Thuế, các khoản phải nộp</i>		1.071.121.347	3.119.470.909	2.973.075.688		924.726.126
3331	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		234.614.619	844.149.683	609.535.064		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		354.298.102	773.050.038	846.116.598		427.364.662
3335	Thuế thu nhập cá nhân		10.637.579	18.106.207	36.554.191		29.085.563
3336	Thuế tài nguyên		114.341.400	351.325.800	354.577.000		117.592.600
3338	Các loại thuế khác		357.229.647	1.018.756.703	1.012.210.357		350.683.301
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp			114.082.478	114.082.478		
334	<i>Phải trả công nhân viên</i>		2.239.007.187	3.547.730.705	3.799.230.812		2.490.507.294
338	<i>Phải trả phải nộp khác</i>		3.220.582.028	1.740.060.461	2.681.294.216		4.161.815.783
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết			289.578	289.578		
3382	Kinh phí công đoàn			27.288.522	27.288.522		
3383	Bảo hiểm xã hội		3.408.321	347.928.657	347.928.657		3.408.321
3384	Bảo hiểm y tế			61.399.176	61.399.176		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			26.444.184	26.444.184		
3388	Phải trả phải nộp khác		3.217.173.707	1.276.710.344	2.217.944.099		4.158.407.462
353	<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		505.399.742	686.000.000	502.586.801		321.986.543
3531	Quỹ khen thưởng		498.764.298	400.000.000	16.212.477		114.976.775
3532	Quỹ phúc lợi		6.635.444	286.000.000	486.374.324		207.009.768
411	<i>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</i>		111.688.000.000				111.688.000.000
414	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>		719.577.154	243.187.161	243.187.161		719.577.154

Mã Hiệu	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
421	Lợi nhuận chưa phân phối		1.260.155.216	2.217.418.159	3.916.508.807		2.959.245.864
4211	LN chưa phân phối năm trước			2.093.759.681	2.093.759.681		
4212	LN chưa phân phối năm nay		1.260.155.216	123.658.478	1.822.749.126		2.959.245.864
511	Doanh thu bán hàng			11.707.319.564	11.707.319.564		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			11.707.319.564	11.707.319.564		
515	DT hoạt động tài chính			212.749.714	212.749.714		
5151	DT hoạt động tài chính			212.749.714	212.749.714		
521	Chiết khấu thương mại			5.220.644	5.220.644		
5212	Hàng bán bị trả lại			5.220.644	5.220.644		
621	Chi phí NVL trực tiếp			1.382.387.500	1.382.387.500		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.023.932.266	1.023.932.266		
627	Chi phí sản xuất chung			4.239.371.697	4.239.371.697		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			792.530.557	792.530.557		
6272	Chi phí vật liệu			81.313.556	81.313.556		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			26.411.959	26.411.959		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.078.141.444	2.078.141.444		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			271.892.813	271.892.813		
6278	Chi phí bằng tiền khác			146.046.433	146.046.433		
6279	Chi phí lắp đặt đầu nối cấp nước			843.034.935	843.034.935		
632	Giá vốn hàng bán			6.697.331.194	6.697.331.194		
641	Chi phí bán hàng			2.314.055.701	2.314.055.701		
6411	Chi phí nhân viên			870.363.863	870.363.863		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			26.692.047	26.692.047		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			7.297.726	7.297.726		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			68.468.358	68.468.358		

Mã Hiệu	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.341.233.707	1.341.233.707		
642	Chi phí QL Doanh nghiệp			2.904.469.097	2.904.469.097		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.436.408.300	1.436.408.300		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			6.612.000	6.612.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			9.269.085	9.269.085		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			30.874.307	30.874.307		
6425	Thuế, phí và lệ phí			354.577.000	354.577.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			39.607.398	39.607.398		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.027.121.007	1.027.121.007		
711	Thu nhập khác			210.821.328	210.821.328		
7111	Thu nhập khác			210.821.328	210.821.328		
811	Chi phí khác			217.165.057	217.165.057		
8111	Chi phí khác			217.165.057	217.165.057		
821	Chi phí thuế thu nhập DN			427.364.662	427.364.662		
8211	C/phi thuế thu nhập DN hiện hành			427.364.662	427.364.662		
911	Xác định kết quả kinh doanh			15.588.033.356	15.588.033.356		
CỘNG		186.491.385.080	186.491.385.080	117.065.475.170	117.065.475.170	190.623.958.096	190.623.958.096

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 05 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Lan Hương




Võ Minh Trang

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Từ 01/01/2017 Đến 30/09/2017

Mã Hiệu	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền Mặt	144.422.688		8.245.045.058	7.816.457.371	573.010.375	
1111	Tiền Việt Nam	144.422.688		8.245.045.058	7.816.457.371	573.010.375	
112	Tiền gửi Ngân hàng	2.629.252.197		52.129.728.605	52.552.279.932	2.206.700.870	
1121	Tiền Việt Nam	2.629.252.197		52.129.728.605	52.552.279.932	2.206.700.870	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	16.039.232.721		6.106.767.258	5.757.614.228	16.388.385.751	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	16.039.232.721		6.106.767.258	5.757.614.228	16.388.385.751	
131	Phải thu của khách hàng	776.572.150	58.595.076	39.196.153.222	38.893.879.150	1.078.846.222	58.595.076
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.463.868.340	1.413.713.586	50.154.754	
1331	Thuế GTGT được k/trừ của HH,			1.463.868.340	1.413.713.586	50.154.754	
138	Phải thu khác	813.906.961		394.894.880	639.356.843	569.444.998	
1388	Phải thu khác	813.906.961		394.894.880	639.356.843	569.444.998	
141	Tạm ứng	88.213.500		1.830.263.141	1.633.661.046	284.815.595	
152	Nguyên liệu, vật liệu	4.270.379.493		6.670.128.201	4.627.571.715	6.312.935.979	
1521	Nguyên vật liệu chính	2.977.930.747		5.277.151.302	3.699.410.735	4.555.671.314	
1522	Nguyên vật liệu phụ	120.488.847		170.496.631	109.307.605	181.677.873	
1524	Phụ tùng thay thế	381.537.696		277.687.880	173.098.170	486.127.406	
1525	Nguyên vật liệu XDCB	706.327.200		481.239.093	195.661.570	991.904.723	
1528	Nguyên vật liệu khác	84.095.003		463.553.295	450.093.635	97.554.663	
153	Công cụ dụng cụ	147.264.212		275.536.600	264.558.378	158.242.434	
154	Chi phí SXKD dở dang	79.556.568		20.428.407.154	20.386.289.014	121.674.708	
211	TSCĐ hữu hình	149.519.883.502		152.652.324.631	149.474.346.551	152.697.861.582	
213	TSCĐ vô hình	70.000.000		55.000.000		125.000.000	
2135	Phần mềm máy vi tính	70.000.000		55.000.000		125.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		61.447.484.453	63.639.867.951	69.445.154.154		67.252.770.656
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		61.377.484.453	63.636.951.284	69.437.654.153		67.178.187.322

Mã Hiệu	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		70.000.000	2.916.667	7.500.001		74.583.334
241	Xây dựng cơ bản dở dang	243.941.014		5.070.501.276	4.031.790.448	1.282.651.842	
242	Chi phí trả trước	4.761.546.897		7.404.583.001	6.159.841.586	6.006.288.312	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	527.592.937		105.406.688	63.183.984	569.815.641	
331	Phải trả cho người bán	550.203.156	187.192.411	14.172.494.769	12.384.110.081	2.198.129.033	46.733.600
333	Thuế, các khoản phải nộp		774.449.501	8.214.702.278	8.364.978.903		924.726.126
3331	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		187.539.209	1.989.906.448	1.802.367.239		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		263.521.702	1.279.226.489	1.443.069.449		427.364.662
3335	Thuế thu nhập cá nhân		1.862.747	106.434.117	133.656.933		29.085.563
3336	Thuế tài nguyên		118.860.600	1.062.228.400	1.060.960.400		117.592.600
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			756.722.756	756.722.756		
3338	Các loại thuế khác		202.665.243	2.906.101.590	3.054.119.648		350.683.301
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp			114.082.478	114.082.478		
334	Phải trả công nhân viên		2.029.922.636	10.736.835.135	11.197.419.793		2.490.507.294
338	Phải trả phải nộp khác		3.410.907.722	5.530.176.065	6.281.084.126		4.161.815.783
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết			289.578	289.578		
3382	Kinh phí công đoàn			83.386.003	83.386.003		
3383	Bảo hiểm xã hội		3.408.321	1.074.897.784	1.074.897.784		3.408.321
3384	Bảo hiểm y tế			187.618.509	187.618.509		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			80.852.920	80.852.920		
3388	Phải trả phải nộp khác		3.407.499.401	4.103.131.271	4.854.039.332		4.158.407.462
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		426.159.694	1.606.759.952	1.502.586.801		321.986.543
3531	Quỹ khen thưởng		339.660.107	740.895.809	516.212.477		114.976.775
3532	Quỹ phúc lợi		86.499.587	865.864.143	986.374.324		207.009.768
411	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		111.688.000.000				111.688.000.000

Mã Hiệu	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
414	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>		426.171.002	243.187.161	536.593.313		719.577.154
418	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		213.085.501	213.085.501			
421	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>			3.687.908.588	6.647.154.452		2.959.245.864
4211	LN chưa phân phối năm trước			2.535.450.110	2.535.450.110		
4212	LN chưa phân phối năm nay			1.152.458.478	4.111.704.342		2.959.245.864
511	<i>Doanh thu bán hàng</i>			35.106.047.403	35.106.047.403		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			35.106.047.403	35.106.047.403		
515	<i>DT hoạt động tài chính</i>			611.130.269	611.130.269		
5151	DT hoạt động tài chính			611.130.269	611.130.269		
521	<i>Chiết khấu thương mại</i>			5.220.644	5.220.644		
5212	Hàng bán bị trả lại			5.220.644	5.220.644		
621	<i>Chi phí NVL trực tiếp</i>			4.138.458.153	4.138.458.153		
622	<i>Chi phí nhân công trực tiếp</i>			3.289.703.393	3.289.703.393		
627	<i>Chi phí sản xuất chung</i>			12.899.773.189	12.899.773.189		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			2.848.329.232	2.848.329.232		
6272	Chi phí vật liệu			352.767.950	352.767.950		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			65.628.709	65.628.709		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			6.194.029.366	6.194.029.366		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			571.715.056	571.715.056		
6278	Chi phí bằng tiền khác			488.927.402	488.927.402		
6279	Chi phí lắp đặt đầu nối cấp nước			2.378.375.474	2.378.375.474		
632	<i>Giá vốn hàng bán</i>			20.415.529.144	20.415.529.144		
641	<i>Chi phí bán hàng</i>			6.094.895.414	6.094.895.414		
6411	Chi phí nhân viên			2.557.895.170	2.557.895.170		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			93.676.141	93.676.141		

Mã Hiệu	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			54.726.327	54.726.327		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			196.238.406	196.238.406		
6418	Chi phí bằng tiền khác			3.192.359.370	3.192.359.370		
642	Chi phí QL Doanh nghiệp			6.942.658.690	6.942.658.690		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.396.760.068	3.396.760.068		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			6.612.000	6.612.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			62.639.918	62.639.918		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			92.464.589	92.464.589		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.085.545.472	1.085.545.472		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			104.104.548	104.104.548		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2.194.532.095	2.194.532.095		
711	Thu nhập khác			1.199.937.348	1.199.937.348		
7111	Thu nhập khác			1.199.937.348	1.199.937.348		
811	Chi phí khác			602.162.881	602.162.881		
8111	Chi phí khác			602.162.881	602.162.881		
821	Chi phí thuế thu nhập DN			999.603.467	999.603.467		
8211	C/phi thuế thu nhập DN hiện hành			999.603.467	999.603.467		
911	Xác định kết quả kinh doanh			40.374.257.770	40.374.257.770		
CỘNG		180.661.967.996	180.661.967.996	542.753.003.220	542.753.003.220	190.623.958.096	190.623.958.096

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Lan Hương

Ngày 05 tháng 10 năm 2017
 CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC
 CỔ PHẦN
 CẤP NƯỚC
 BẠC LIÊU
 TP. BẠC LIÊU - T. BẠC LIÊU

Võ Minh Cường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 THÁNG NĂM 2017**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu là Chủ sở hữu Công ty.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900605680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 24/12/2015.

- Vốn điều lệ của Công ty là: 111.688.000.000 đồng;
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng;
- Tổng số cổ phần: 11.168.800 cổ phần; Trong đó:

Cổ phần sở hữu nhà nước:	11.017.600 Cổ phần
Cổ phần ưu đãi:	107.500 Cổ phần
Cổ phần cam kết:	10.800 Cổ phần
Cổ phần đấu giá:	<u>32.900 Cổ phần</u>

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, thi công các CT: xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, SXKD,...;
- Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng, CN, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công các công trình xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp,...;
- Thi công đường dây trung hạ thế, trạm biến áp 35 kV;
- Tư vấn đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Kinh doanh vật tư ngành nước và ngành xây dựng;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước đá tinh khiết;
- Đầu tư tài chính, góp vốn liên doanh, mua cổ phần;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và thiết bị.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BC tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

So sánh được các thông tin trên BCTC so với cùng kỳ các năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính đã được Công ty lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (*lãi suất hiệu lực*) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền gửi ngân hàng tại Công ty bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - Thời điểm ghi nhận;
 - Giá trị ghi sổ được xác định;
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá.

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- c) Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Công ty áp dụng theo PP bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng theo PP kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và BĐS đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (*hữu hình, vô hình, thuê tài chính*)

TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc mua sắm đầu tư và các khoản chi phí khác thành nguyên giá TSCĐ, các công trình đầu tư XDCB hoàn thành đưa vào sử dụng..

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Công ty thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC);

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm những chi phí như: Công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất và quản lý; Máy móc thiết bị văn phòng,...

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công nợ phải trả được theo dõi cho từng đối tượng, kỳ hạn thanh toán và cuối năm tài chính có tổ chức xem xét trích dự phòng nợ phải trả theo đúng quy định hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

- Thu nhập khác.

Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác" và "Hợp đồng xây dựng".

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành,...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

- Phải thu CP di dời HTCN đường Cách Mạng	66.271.458	66.271.458
- Phải thu về sự cố HTCN vượt kênh 30/4 P. Nhà mát	448.529.233	448.529.233
- Phải thu về đặt cọc tiền mua đất	10.000.000	10.000.000
- Phải thu tạm ứng người lao động;	284.815.595	170.284.000
- Phải thu thuế TNCN người lao động;	32.138.447	42.757.105
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		
Cộng	841.754.733	737.841.796

- b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đối tượng nợ	Đầu năm	
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó Chiết thời gian quá hạn và Giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ P/thu quá hạn.					

7. Hàng tồn kho:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	6.312.935.979		4.066.137.273	
- Công cụ, dụng cụ;	158.242.434		62.344.212	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	121.674.708		79.556.568	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	6.592.853.121		4.208.038.053	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)

Cuối năm

Đầu năm

- Mua sắm;			
- Xây dựng cơ bản:			
+ LĐ HTCN đường Lộ Bờ Tây			747.530.530
+ LĐ tuyến ống phía Nam đường 23/8			270.119.718
+ Lập hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác	128.571.429		128.571.429
+ DD ống 160, 168 qua kênh K1	41.782.085		
+ DD ống D110 đường Công xi rượu	34.959.778		
+ LĐ HTCN tại 1 đường 4 hẻm nội ô	4.227.716		
+ LĐ HTCN tại 1 đường nội ô	4.259.764		
+ Cải tạo HTCN tại 3 đường nội ô	4.335.097		
+ LĐ HTCN tại 5 đường nội ô	4.197.988		
+ Mở rộng mạng lưới cấp nước tại 6 đường nội ô	191.001.081		
+ LĐ và CT HTCN tại 7 đường nội ô	4.664.347		
+ Cải tạo cống, tường rào, nhà bảo vệ	4.100.000		
+ Công trình Cty CP Cấp nước BL: Hạng mục: căn tin	4.000.000		
+ Ctr G.khoan thăm dò, kết hợp khoan giếng	40.816.350		
+ LĐ đ. Ống nước thô giếng 15	49.441.110		
+ C/tạo SC nhà kho thành P.GDKH và XNSX NĐC	756.141.380		
+ Ctr Sơn sửa NNCT bị lún NM 1,2	4.000.000		
+ LĐ ống D160 qua cầu Út đen	4.153.717		
+ Đầu tư XD trạm cấp nước KCN Trà Ka	2.000.000		
- Sửa chữa.			
Cộng	1.282.651.842		1.146.221.677

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	36.823.637.203	31.982.302.042	80.208.934.694	505.009.563	-	149.519.883.502
- Mua trong năm				99.800.000		99.800.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	82.960.241	1.862.012.082	2.019.313.251			3.964.285.574
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		152.456.000	701.651.494	32.000.000		886.107.494
Số dư cuối năm	36.906.597.444	33.691.858.124	81.526.596.451	572.809.563	-	152.697.861.582
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.671.113.217	17.145.918.116	32.212.982.053	347.471.067		61.377.484.453
- Khấu hao trong năm	1.271.042.933	1.964.065.348	3.209.000.476	34.040.270		6.478.149.027
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		39.606.000	609.583.330	28.256.828		677.446.158
Số dư cuối năm	12.942.156.150	19.070.377.464	34.812.399.199	353.254.509	-	67.178.187.322
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	25.152.523.986	14.836.383.926	47.995.952.641	157.538.496	-	88.142.399.049
- Tại ngày cuối năm	23.964.441.294	14.621.480.660	46.714.197.252	219.555.054	-	85.519.674.260

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay; -
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				70.000.000		70.000.000
- Mua trong năm				55.000.000		55.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	125.000.000	-	125.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				70.000.000		70.000.000
- Khấu hao trong năm				4.583.334		4.583.334
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	74.583.334	-	74.583.334
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	50.416.666	-	50.416.666

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<i>Nguyên giá</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<i>Giá trị còn lại</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
<i>Nguyên giá</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<i>Tổn thất do suy giảm giá trị</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<i>Giá trị còn lại</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác.

b) Dài hạn

- Chi phí lắp đặt; 2.476.678.965 4.050.081.457
- Chi phí di dời đồng hồ; 3.251.549.667 1.445.723.289

- Chi phí CCDC chờ phân bổ.

278.059.680

Cộng

6.006.288.312

5.495.804.746

14. Tài sản khác

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm

Đầu năm

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

- Vay;

- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi phí Quản lý dự án

134.403.860 134.403.860

- Công ty TNHH Ha Đạt

12.447.600 12.447.600

- Công ty TNHH Minh Hòa

104.005.000 104.005.000

- Công ty TNHH sản xuất Song Mã

6.270.000 6.270.000

- Công ty TNHH Liên Phát

4.452.800 4.452.800

- Công ty CP công nghệ Habcom

46.733.600 46.733.600

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương

Cộng

46.733.600 46.733.600 261.579.260 261.579.260

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

<i>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số thực nộp</i>	<i>Cuối năm</i>
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế Giá trị gia tăng	187.539.209	388.653.653	576.192.862	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	263.521.702	999.603.467	835.760.507	427.364.662
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.862.747	126.188.305	98.965.489	29.085.563
- Thuế Tài nguyên	118.860.600	1.060.960.400	1.062.228.400	117.592.600
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		21.585.072	21.585.072	-
- Thuê BVMT và các loại thuế khác	202.665.243	3.051.119.648	2.903.101.590	350.683.301
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	774.449.501	5.651.110.545	5.500.833.920	924.726.126

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Cộng

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

3.408.321

3.408.321

4.158.407.462

1.048.036.264

4.161.815.783

1.051.444.585

20. Doanh thu chưa thực

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

<i>Giá trị</i>	<i>Cuối năm</i> <i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Đầu năm</i> <i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>
----------------	------------------------------------	---------------	----------------	-----------------------------------	---------------

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. *Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả*

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. *Dự phòng phải trả*

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối năm

Đầu năm

Năm nay

Năm trước

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

Cuối năm

Đầu năm

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và CP, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các CMKT cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay

Năm trước

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

**TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH
QUÝ III NĂM 2017**

Đơn vị tính: đồng

8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

Chi tiêu	Nhóm tài sản	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	
I. Nguyên giá tài sản cố định							
SỐ DƯ ĐẦU NĂM		36,823,637,203	31,982,302,042	80,208,934,694	505,009,563	-	149,519,883,502
. Số tăng trong kỳ		82,960,241	1,862,012,082	2,019,313,251	99,800,000	-	4,064,085,574
- Mua trong kỳ					99,800,000		99,800,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		82,960,241	1,862,012,082	2,019,313,251			3,964,285,574
- Tăng khác			152,456,000	701,651,494	32,000,000	-	886,107,494
. Số giảm trong kỳ		-	152,456,000	701,651,494			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			152,456,000	701,651,494			854,107,494
- Thanh lý- Nhượng bán					32,000,000		32,000,000
- Giảm khác (ch/ qua ccđc, xuất toán)							-
SỐ DƯ CUỐI NĂM		36,906,597,444	33,691,858,124	81,526,596,451	572,809,563	-	152,697,861,582
II. Giá trị đã hao mòn							
SỐ DƯ ĐẦU NĂM		11,671,113,217	17,145,918,116	32,212,982,053	347,471,067	-	61,377,484,453
. Tăng trong kỳ		1,271,042,933	1,964,065,348	3,209,000,476	34,040,270	-	6,478,149,027
- Khấu hao trong năm		1,271,042,933	1,964,065,348	3,209,000,476	34,040,270	-	6,478,149,027
. Giảm trong kỳ		-	39,606,000	609,583,330	28,256,828	-	677,446,158
- Chuyển sang : BĐS đầu tư							-
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác			39,606,000	609,583,330	28,256,828		677,446,158
SỐ DƯ CUỐI NĂM		12,942,156,150	19,070,377,464	34,812,399,199	353,254,509	-	67,178,187,322

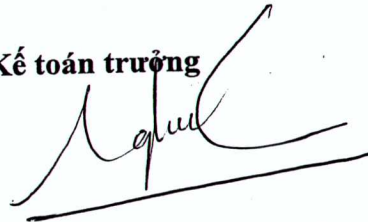
Chí tiêu	Nhóm tài sản	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Tại ngày đầu năm		25,152,523,986	14,836,383,926	47,995,952,641	157,538,496	-	88,142,399,049
1. Tại ngày cuối năm		23,964,441,294	14,621,480,660	46,714,197,252	219,555,054	-	85,519,674,260

Lập bảng



Võ Ái Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan Hương

Bạc Liêu, ngày 30 tháng 09 năm 2017

Giám đốc công ty



Võ Minh Trang

TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH
QUÝ III NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình:

Chi tiêu	Nhóm tài sản	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình							
SỐ DƯ ĐẦU NĂM							
. Số tăng trong kỳ							
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							
- Tặng khác							
. Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý- Nhượng bán							
- Giảm khác							
SỐ DƯ CUỐI NĂM							
II. Giá trị đã hao mòn							
SỐ DƯ ĐẦU NĂM							
. Tăng trong kỳ							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
. Giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
SỐ DƯ CUỐI NĂM							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
1. Tại ngày đầu năm							
1. Tại ngày cuối năm							

Lập bảng

[Signature]

Võ Ái Hương

Kế toán trưởng

[Signature]



Bạc Liêu, ngày 30 tháng 09 năm 2017

Giám đốc công ty

[Signature]
Võ Minh Trang

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	111.688.000.000								111.688.000.000
- Tăng vốn trong năm trước	639.256.503	-	-	-	-	-		-	639.256.503
+ Lãi trong năm trước									-
+ Tăng khác	639.256.503								639.256.503
- Giảm vốn trong năm trước	-								-
+ Lỗ trong năm trước									-
+ Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	112.327.256.503	-	-	-	-	-	-	-	112.327.256.503
- Tăng vốn trong năm nay	293.406.152	-	-	-			2.959.245.864	-	3.252.652.016
+ Lãi trong năm nay							2.959.245.864		2.959.245.864
+ Tăng khác	293.406.152								293.406.152
- Giảm vốn trong năm nay	213.085.501	-	-	-	-	-	-	-	213.085.501
+ Lỗ trong năm nay									
+ Giảm khác	213.085.501								213.085.501
Số dư cuối năm nay	112.407.577.154	-	-				2.959.245.864	-	115.366.823.018

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*Đơn vị tính: đồng**Năm nay**Năm trước***1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

35.106.047.403

33.878.912.831

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Cộng**35.106.047.403****33.878.912.831****b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).**

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

*Năm nay**Năm trước***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;

- Giảm giá hàng bán;

- Hàng bán bị trả lại.

5.220.644

10.864.033

Cộng**5.220.644****10.864.033****3. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

20.332.265.896

19.414.385.577

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước;

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng**20.332.265.896****19.414.385.577****4. Doanh thu hoạt động tài chính***Năm nay**Năm trước*

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

611.130.269

293.879.795

- Lãi bán các khoản đầu tư;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	611,130,269	293,879,795
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	-	23,277,449
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	-	23,277,449
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Thu nhập khác.	973,284,544	11,647,853
Cộng	973,284,544	11,647,853
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	499,080,302	
Cộng	499,080,302	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6,844,267,442	6,040,925,121
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4,011,610,595	4,839,922,060
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP B.hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	4,138,109,348	3,873,667,610
- Chi phí nhân công;	11,940,536,615	11,784,301,444
- Chi phí dụng cụ sản xuất;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	6,482,732,361	6,548,317,178
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	675,819,604	293,400,772
- Chi phí khác bằng tiền.	7,892,230,484	7,634,256,130
Cộng	31,129,428,412	30,133,943,134

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với DN sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Năm nay

Năm trước

999.603.467

771.013.246

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Lập, ngày 06 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc



Võ Minh Trang

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán